PHỤ LỤC 11: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	CHI LĂNG	2.000	1.700	1.300	1.600	1.300	1.000	1.300	1.000	800
2	PHÙ LÃNG	1.900	1.500	1.200	1.500	1.200	1.000	1.200	1.000	700
3	YÊN PHONG	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
4	VĂN MÔN	2.000	1.700	1.300	1.700	1.300	1.000	1.300	1.100	900
5	TAM GIANG	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900	1.000	900	600
6	YÊN TRUNG	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
7	TAM ĐA	2.200	1.800	1.400	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900
8	TIÊN DU	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
9	LIÊN BÃO	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
10	TÂN CHI	2.100	1.700	1.300	1.500	1.200	1.000	1.200	1.000	800
11	ĐẠI ĐỒNG	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
12	PHẬT TÍCH	2.100	1.700	1.300	1.700	1.400	1.100	1.400	1.200	900
13	NHÂN THẮNG	3.400	2.700	2.000	2.700	2.200	1.700	2.100	1.700	1.300
14	ĐẠI LAI	2.300	1.800	1.400	1.800	1.500	1.100	1.400	1.200	900
15	CAO ĐỨC	1.700	1.300	1.000	1.400	1.100	900	1.100	900	700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	ĐÔNG CỨU	2.300	1.900	1.400	2.000	1.700	1.300	1.400	1.200	900
17	GIA BÌNH	4.100	3.300	2.500	3.700	3.000	2.300	3.300	2.700	2.000
18	LƯƠNG TÀI	3.800	3.100	2.300	3.500	2.800	2.100	3.100	2.500	1.900
19	LÂM THAO	2.300	1.900	1.400	1.900	1.500	1.200	1.400	1.200	900
20	TRUNG CHÍNH	1.800	1.400	1.100	1.400	1.200	900	1.200	1.000	700
21	TRUNG KÊNH	2.900	2.300	1.800	2.300	1.900	1.400	1.700	1.400	1.100
22	ĐẠI SƠN	530	460	420	350	320	280	270	220	180
23	SƠN ĐỘNG	1.020	810	530	510	340	310	370	310	270
24	TÂY YÊN TỬ	1.020	810	670	610	340	310	370	310	270
25	DƯƠNG HƯU	530	460	420	350	320	280	270	220	180
26	YÊN ĐỊNH	630	490	460	410	370	340	310	270	210
27	AN LẠC	530	460	420	350	320	280	270	220	180
28	VÂN SƠN	530	460	420	350	320	280	270	220	180
29	TUẤN ĐẠO	630	490	460	410	370	340	310	270	210
30	BIỂN ĐỘNG	630	490	460	410	370	340	310	270	210
31	LỤC NGẠN	630	490	460	410	370	340	310	270	210
32	ĐÈO GIA	530	460	420	360	330	290	270	230	190

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
33	SƠN HẢI	530	460	420	360	330	290	270	230	190
34	TÂN SƠN	530	460	420	360	330	290	270	230	190
35	BIÊN SƠN	530	460	420	360	330	290	270	230	190
36	SA LÝ	530	460	420	360	330	290	270	230	190
37	NAM DƯƠNG	700	600	530	440	400	360	340	280	230
38	KIÊN LAO	700	600	530	440	400	360	340	280	230
39	LỤC SƠN	630	560	530	450	410	360	350	290	240
40	TRƯỜNG SƠN	630	560	530	450	410	360	350	290	240
41	CẨM LÝ	700	600	530	600	490	460	490	420	320
42	ĐÔNG PHÚ	700	600	530	600	490	460	490	420	320
43	NGHĨA PHƯƠNG	700	600	530	600	490	460	490	420	320
44	LỤC NAM	1.750	1.050	630	1.020	600	370	970	560	320
45	BẮC LŨNG	1.050	630	390	1.020	600	370	970	560	320
46	BẢO ĐÀI	700	600	530	600	490	460	490	420	390
47	LẠNG GIANG	1.330	810	490	1.260	770	460	1.230	740	420
48	MỸ THÁI	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
49	KÉP	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

SỐ TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
50	TÂN DĨNH	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
51	TIÊN LỤC	1.230	740	460	1.160	700	420	1.120	670	390
52	NGỌC THIỆN	1.260	950	840	770	630	490	600	490	420
53	NHÃ NAM	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
54	PHÚC HOÀ	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
55	QUANG TRUNG	1.190	910	810	740	600	460	560	460	390
56	HỢP THỊNH	1.400	1.120	910	980	790	630	700	560	420
57	HIỆP HOÀ	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
58	HOÀNG VÂN	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
59	XUÂN CẨM	1.400	1.120	910	980	770	630	700	560	420
60	ĐỒNG VIỆT	1.580	950	560	1.370	810	480	1.160	700	420
61	TÂN YÊN	1.260	950	840	770	630	490	600	490	420
62	YÊN THẾ	1.020	810	670	630	350	310	390	280	260
63	BỐ HẠ	1.020	810	670	630	350	310	390	280	260
64	ĐỒNG KỲ	630	560	530	450	410	360	350	290	240
65	XUÂN LƯƠNG	630	560	530	450	410	360	350	290	240
66	TAM TIẾN	630	560	530	450	410	360	350	290	240